

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch thực hiện công tác y tế năm 2024

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch thực hiện công tác y tế năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Y tế như sau: (Đính kèm chỉ tiêu kế hoạch chi tiết).

Điều 2. Căn cứ các chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Điều 1, Quyết định này, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xây dựng kế hoạch cụ thể và khẩn trương tổ chức thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc triển khai thực hiện, báo cáo định kỳ và đề xuất các giải pháp hiệu quả để hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2024.

Điều 3. Các Trưởng phòng chuyên môn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01/01/2024**./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thống kê;
- Các Phó Giám đốc SYT;
- Website;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Phạm Minh An

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| STT | Chỉ số | Đơn vị tính | Thực hiện 2023 | Kế hoạch 2024 |
|-----|--|---------------------------|----------------|---------------|
| 01 | Bác sĩ/ vạn dân | Bác sĩ | 9,5 | 9,8 |
| 02 | Giường bệnh/ vạn dân | Giường | 20,4 | 21,3 |
| 03 | Trạm y tế xã phường có bác sĩ làm việc (tối thiểu 2 buổi/tuần) | % | 100 | 100 |
| 04 | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin | % | 89,46 | 98 |
| 05 | Tỷ lệ chất thải y tế của bệnh viện được xử lý đạt quy chuẩn | % | 100 | 100 |
| 06 | Tuổi thọ trung bình | Tuổi | 76,7 | 76,7 |
| 07 | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên | ‰ | 10,0 | <10,0 |
| 08 | Tỷ số giới tính khi sinh | số bé trai/ 100 bé gái | 106,8 | <109,8 |
| 08 | Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống | ⁰ /0000 | 25,9 | < 26 |
| 10 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (trên 1.000 trẻ đẻ sống) | ‰ | 1,8 | < 8 |
| 11 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (trên 1.000 trẻ đẻ sống) | ‰ | 2,5 | < 14 |
| 12 | Tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng | % | 0,29 | < 0,3 |
| 13 | Số người mắc ngộ độc thực phẩm trên 100.000 dân | Người | 0,43 | < 7 |
| 14 | Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế | % | 93,3 | ≥95 |
| 15 | Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe | % | 91 | 95 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024

BỆNH VIỆN BÀ RỊA

(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|--|--------|-----------------------------|------------------|
| I. <u>Số giường nội trú</u> | Giường | 900/900 | 900 |
| II. <u>Khám và điều trị</u> | | | |
| 1. Tổng số lần khám | Lần | 422.037/470.000 | 440,000 |
| 2. Điều trị ngoại trú | Người | 5.623/6.000 | 5,900 |
| 3. Công suất giường bệnh | % | 98,07/95 | 95 |
| 4. Tổng số ngày điều trị nội trú | Ngày | 322.155/300.000 | 300,000 |
| 5. Số ngày điều trị bình quân/BN | Ngày | 5,5/5,0 | 5.0 |
| 6. Điều trị nội trú | Người | 58.537/60.000 | 60,000 |
| 7. Tổng số lần phẫu thuật | Lần | 12.222/13.000 | 13,000 |
| 8. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ. | % | 0,1/<0,5 | < 0,5 |
| III. <u>Cận lâm sàng</u> | | | |
| 1. Số lần xét nghiệm các loại | Lần | 3.465.504/3.500.000 | 3,500,000 |
| 2. Số lần siêu âm | Lần | 58.354/60.000 | 60,000 |
| 3. Số lần chụp X-Q | Lần | 101.868/95.000 | 95,000 |
| 4. Số lần chụp CT-Scanner | Lần | 23.233/19.000 | 23,000 |
| 5. Số lần chụp MRI | Lần | 0/1.500 | 500 |
| 6. Số lần đo ECG | Lần | 51.914/50.000 | 50,000 |
| 7. Số lần nội soi | Lần | 13.177/11.000 | 12,000 |
| 8. Xét nghiệm tầm soát ung thư cổ tử cung | Lần | 287/400 | 300 |
| IV. <u>Kế hoạch hoá gia đình</u> | | | |
| 1. Triệt sản | người | 80/40 | 60 |
| 2. Đặt vòng | người | 201/160 | 180 |
| V. <u>Khoa thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện</u> | % | 100/ 100 | 100 |

| VI. Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng | | | |
|--|-------|-------------|-------|
| 1. Tỷ lệ người khuyết tật tại cộng đồng được quản lý (%). | % | 95/90 | 90 |
| 2. Tỷ lệ người khuyết tật tại cộng đồng được quản lý có nhu cầu PHCN (%) | % | 20/20 | 20 |
| 3. Số người khuyết tật tại cộng đồng có nhu cầu được hỗ trợ PHCN. | người | 4.026/4.255 | 4.298 |
| 4. Số người khuyết tật được hỗ trợ PHCN có tiến bộ | người | 2.660/2.553 | 2.579 |
| 5. Số người khuyết tật có tiến bộ hòa nhập xã hội | người | 1 | 258 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
BỆNH VIỆN VŨNG TÀU

(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|--|---------------|-------------------------------------|----------------------|
| <u>I. Số giường nội trú</u> | Giường | 420 | 420 |
| <u>II. Khám và điều trị</u> | | | |
| 1. Tổng số lần khám | Lần | 350.055/358.800 | 358.800 |
| 2. Điều trị ngoại trú | Người | 10.460/3.900 | 3.910 |
| 3. Công suất giường bệnh | % | 103/90 | 90 |
| 4. Tổng số ngày điều trị nội trú | Ngày | 158.400/137.964 | 154.000 |
| 5. Số ngày điều trị bình quân/BN | Ngày | 6,5/5,0 | 5,5 |
| 6. Điều trị nội trú | Người | 24.544/27.996 | 28.000 |
| 7. Tổng số lần phẫu thuật | Lần | 3.175/2.748 | 3.150 |
| 8. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ. | % | <0,1 | <0,5 |
| <u>III. Cận lâm sàng</u> | | | |
| 1. Số lần xét nghiệm các loại | Lần | 1.211.849/1.056.600 | 1.152.000 |
| 2. Số lần siêu âm | Lần | 56.317/60.000 | 55.000 |
| 3. Số lần chụp X-Q | Lần | 52.187/48.000 | 50.000 |
| 4. Số lần chụp CT-Scanner | Lần | 7.461/6.600 | 4.000 |
| 5. Số lần chụp MRI | Lần | 2.160/2.400 | 2.000 |
| 6. Số lần đo ECG | Lần | 27.962/20.004 | 25.000 |
| 7. Số lần nội soi | Lần | 6.114/4.800 | 5.800 |
| 8. Xét nghiệm tầm soát ung thư cổ tử cung | Lần | 23/240 | 500 |
| <u>IV. Kế hoạch hoá gia đình</u> | | | |
| 1. Triệt sản | người | 72/48 | 60 |
| 2. Đặt vòng | người | 86/480 | 100 |
| <u>V. Khoa thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện</u> | % | 100/ 100 | 100 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024

BỆNH VIỆN MẮT

(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|---|--------|-----------------------------|------------------|
| I. Số giường nội trú | Giường | 100 | 100 |
| II. Khám và điều trị | | | |
| 1. Tổng số lần khám | Lần | 98.939/72.000 | 80.000 |
| 2. Điều trị ngoại trú | Người | | |
| 3. Công suất sử dụng giường bệnh | % | 56.97/50 | 50% |
| 4. Tổng số ngày điều trị nội trú | Ngày | 20.794/12.000 | 15.000 |
| 5. Số ngày điều trị trung bình/bệnh nhân | Ngày | 2,68/2,5 | 2,5 |
| 6. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú | Người | 7.766/5.400 | 6.000 |
| 7. Tổng số lần phẫu thuật | Lần | 5.882/4.200 | 4.500 |
| 8. Tổng số lần thủ thuật | Lần | 58.312/36.000 | 40.000 |
| 9. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ. | % | 0 | 0 |
| III. Cận lâm sàng | | | |
| 1. Xét nghiệm các loại | Lần | 30.074/25.000 | 25.000 |
| 2. Số lần siêu âm | Lần | 7.467/4.200 | 5.000 |
| 3. Số lần chụp X-Quang | Lần | | |
| 4. Số lần đo ECG | Lần | 7.581/4.200 | 4.500 |
| 5. Số lần đo điện não | Lần | | |
| 6. Số lần đo lưu huyết não | Lần | | |
| 7. Chụp hình màu đáy mắt | Ca | 87/1.500 | 1.000 |
| 8. Chụp cắt lớp võng mạc OCT | Ca | 5.635/1.500 | 2.800 |
| 9. Thực hiện Đo khúc xạ | Ca | 9.721/2.000 | 4.000 |
| V. Tổ chức hoạt động chăm sóc người bệnh toàn diện | % | 100 | 100 |
| VI. Phòng chống mù lòa | | | |
| 1. Mổ đục TTT | Ca | 4.122/3000 | 3.300 |
| 2. Mổ mộng-quặm | Ca | 1.245/780 | 900 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024

BỆNH VIỆN TÂM THẦN

(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|--|--------|-----------------------------|---------------|
| I. <u>Số giường nội trú</u> | Giường | 200/200 | 200 |
| II. <u>Khám và điều trị</u> | | | |
| 1. Tổng số lần khám | Lần | 54350/45000 | 45.000 |
| 2. Điều trị ngoại trú | Người | | |
| 3. Công suất sử dụng giường bệnh | % | 103/90 | 90 |
| 4. Tổng số ngày điều trị nội trú | Ngày | 66790/65700 | 65.700 |
| 5. Số ngày điều trị trung bình/bệnh nhân | Ngày | 30 | 40 |
| 6. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú | Người | 2207 | 1.643 |
| 7. Tổng số lần phẫu thuật | Lần | | |
| 8. Tổng số lần thủ thuật | Lần | | |
| 9. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ. | % | 0 | <0,2 |
| III. <u>Cận lâm sàng</u> | | | |
| 1. Xét nghiệm các loại | Lần | 551/1500 | 1.500 |
| 2. Số lần siêu âm | Lần | 3785/730 | 730 |
| 3. Số lần chụp X-Quang | Lần | 886/500 | 500 |
| 4. Số lần đo ECG | Lần | 736/1000 | 1.000 |
| 5. Số lần đo điện não | Lần | 5002/2000 | 2.000 |
| 6. Số lần đo lưu huyết não | Lần | | |
| 7. Chụp hình màu đáy mắt | Ca | | |
| 8. Chụp cắt lớp võng mạc OCT | Ca | | |
| 9. Thực hiện Đo khúc xạ | Ca | | |
| V. <u>Tổ chức hoạt động chăm sóc người bệnh toàn diện</u> | % | 100 | 100 |

| <u>VI. Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em</u> | | | |
|--|-------|-------------|-------|
| 1. Tổng số xã, phường triển khai | Xã | 83/83 | 83 |
| 2. Số bệnh nhân được duy trì điều trị (90%) | Người | 3.354/3.415 | 3.074 |
| 3. Khám phát hiện bệnh nhân mới | Người | 75/105 | 73 |
| Trong đó: - Tâm thần phân liệt | | 16/43 | 29 |
| - Động kinh và khác | | 59/62 | 44 |
| 4. Tỷ lệ bệnh nhân được điều trị ổn định | % | 98/90 | 90 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
BỆNH VIỆN PHỔI PHẠM HỮU CHÍ
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|--|--------|-----------------------------|------------------|
| I. <u>Số giường nội trú</u> | Giường | 00 | 50 |
| II. <u>Khám và điều trị</u> | | | |
| 1. Tổng số lần khám | Lần | 2.388/4.000 | 4.000 |
| 2. Điều trị ngoại trú | Người | 63/400 | 400 |
| 3. Công suất giường bệnh | % | 00 | 00 |
| 4. Tổng số ngày điều trị nội trú | Ngày | 00 | 00 |
| 5. Số ngày điều trị bình quân/BN | Ngày | 00 | 00 |
| 6. Điều trị nội trú | Người | 00 | 00 |
| 7. Tổng số lần thủ thuật | Lần | 00 | 00 |
| 8. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ. | % | 00 | <0.5 |
| III. <u>Cận lâm sàng</u> | | | |
| 1. Xét nghiệm các loại | Lần | 5.591/5.650 | 6.880 |
| 2. Số lần siêu âm | Lần | 8/100 | 100 |
| 3. Số lần chụp X-Q | Lần | 5.893/6000 | 800 |
| 4. Số lần đo ECG | Lần | 295/300 | 300 |
| 5. Đo chức năng hô hấp | Lần | 62/100 | 100 |
| 6. Xét nghiệm Gene-Xpert | Lần | 3.079 | 1.250 |
| IV. <u>Thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện</u> | % | | 100 |
| V. <u>Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản (Hen-COPD)</u> | | | |
| 1. Tổng số người được khám sàng lọc | Người | 5.427/5.000 | 5.400 |
| 2. Số người trên 40 tuổi được khám sàng lọc định kỳ | Người | 3.828/3.000 | 3.240 |
| 3. Tổng số người được phát hiện | Người | 575/400 | 432 |

| | | | |
|---|-------|------|------|
| 4. Số người bệnh Hen được đưa vào quản lý | % | 100% | 100% |
| 5. Số người bệnh COPD được đưa vào quản lý | % | 100% | 100% |
| 6. Số bệnh nhân COPD được phát hiện chưa có biến chứng | % | 50% | 50% |
| 7. Số bệnh nhân Hen được phát hiện chưa có biến chứng | % | 50% | 50% |
| 8. Số bệnh nhân Hen quản lý điều trị được kiểm soát | % | 50% | 50% |
| 9. Số bệnh nhân Hen quản lý điều trị được kiểm soát hoàn toàn | % | 20% | 20% |
| 10. Số bệnh nhân tử vong do Hen | Người | 0 | 0 |
| 11. Số bệnh nhân tử vong do COPD | Người | 0 | 0 |
| 12. Sinh hoạt câu lạc bộ | Lần | 11 | 13 |
| 13. Giám sát | Lần | 32 | 33 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|--|--------|-----------------------------|---------------|
| I. <u>Số giường nội trú</u> | Giường | 30/50 | 50 |
| II. <u>Khám và điều trị</u> | | | |
| 1. Tổng số lần khám | Lần | 53.628/35.000 | 35.000 |
| 2. Điều trị ngoại trú | Người | 1.710/1.500 | 1.500 |
| 3. Công suất giường bệnh | % | 56/50 | 100 |
| 4. Tổng số ngày điều trị nội trú | Ngày | 10.138/5.000 | 14.000 |
| 5. Số ngày điều trị bình quân/BN | Ngày | 14/10 | 14 |
| 6. Điều trị nội trú | Người | 720/720 | 1.000 |
| 7. Tổng số lần thủ thuật | Lần | 108.850/50.000 | 80.000 |
| 8. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ. | % | 0/<0,5 | <0,5 |
| III. <u>Cận lâm sàng</u> | | | |
| 1. Xét nghiệm các loại | Lần | 6.069/4.000 | 4.000 |
| 2. Số lần siêu âm | Lần | 555/600 | 200 |
| 3. Số lần chụp X-Q | Lần | 1.144/1.000 | 1.000 |
| 4. Số lần đo ECG | Lần | 144/200 | 250 |
| 5. Đo chức năng hô hấp | Lần | | |
| 6. Xét nghiệm Gene-Xpert | Lần | | |
| IV. <u>Thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện</u> | % | 100 | 100 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|---|--------|----------------------------------|------------------|
| 1. Tỷ lệ cơ sở đạt tiêu chuẩn về VSATTP (%) | | | |
| - Tỷ lệ bếp ăn tập thể, dịch vụ ăn uống, nước uống đóng chai, nước đá thuộc tuyến tỉnh, huyện thị thành quản lý (%) | % | 96 | 96 |
| - Cơ sở dịch vụ ăn uống và thức ăn đường phố do tuyến xã, phường, thị trấn quản lý (%) | % | 91 | 91 |
| 2. Tỷ lệ cán bộ cơ sở làm công tác ATTP được tập huấn chuyên môn nghiệp vụ (%) | % | 100 | 100 |
| 3. Tỷ lệ mắc NĐTP / 100.000 dân (%) | % | <7 | <7 |
| 4. Số vụ NĐTP trên 30 người. | Vụ | 0 | 0 |
| 5. Giảm 10% tỷ lệ mẫu nhiễm vi sinh, lý hóa các chỉ tiêu ATTP so 2023 | | Đang thực hiện công tác đấu thầu | 10 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
CHI CỤC DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|---|---------------|-----------------------------|------------------|
| I. Dân số | | | |
| 1. Dân số trung bình | nghìn người | 1.182.000/ 1.182.000 | 1.186.000 |
| 2. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên | (‰) | 10,0/10,0 | 10,0 |
| 3. Tỷ số giới tính | số Nam/100 nữ | 106,8/107 | 109,8 |
| 4. Tỷ lệ sàng lọc trước sinh | % | 85,4/85,0 | 85,0 |
| 5. Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh | % | 80,1/80,0 | 80,0 |
| 6. Tuổi thọ bình quân | Tuổi | 76,7/76,7 | 76,7 |
| 7. Tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn | % | | 10 |
| 8. Tăng thêm tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm | % | | 10 |
| II. Dịch vụ Kế hoạch hoá gia đình | Người | 64.887/52.000 | 52.000 |
| - Triệt sản | Người | 31 | - |
| - Đặt vòng mới | Người | 6.331/6.000 | 6.000 |
| - Thuốc cấy tránh thai | Người | 26/50 | 25 |
| - Thuốc tiêm tránh thai | Người | 2.185/1.850 | 1.850 |
| - Thuốc uống tránh thai | Người | 25.248/20.800 | 20.825 |
| - Bao cao su tránh thai | Người | 31.066/23.300 | 23.300 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
LĨNH VỰC THANH TRA

(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|---|---------------|-------------------------------------|--------------------------|
| 1. Lớp tập huấn công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo và hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra, triển khai kế hoạch | lớp | 2/2 | 1 |
| 2. Cuộc thanh tra, kiểm tra y tế công lập | cuộc | 40/62 | 24 |
| 3. Kiểm tra cơ sở khám chữa bệnh tư nhân và các cơ sở y tế công lập có hoạt động KCB không trực thuộc Sở | cuộc | 117/131 | 114 |
| 4. Kiểm tra công tác quản lý trang thiết bị y tế | cuộc | 3/7 | 4 |
| 5. Kiểm tra về lĩnh vực y tế dự phòng | cuộc | 4/4 | 2 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
TRƯỜNG TRUNG CẤP Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------------|------------------|
| I. Xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ Lao động TBXH, các quy trình quản lý được vận hành, quản lý và giám sát. | | | |
| Thực hiện 100% các quy trình theo KH | Quy trình | 100% | 100% |
| II. Học sinh, sinh viên đạt tốt nghiệp | | | |
| 90% từ khá trở lên | Học sinh | 98.6%/90% | 90% |
| III. HSSV có kết quả học tập đạt loại khá trở lên | | | |
| > 70% học sinh xếp loại học lực từ khá trở lên | Học sinh | 95%/>70% | > 70% |
| IV. Giáo viên cơ hữu đạt chuẩn Giáo viên GDNN, giáo viên thỉnh giảng đạt chuẩn Nhà giáo GDNN | | | |
| 1. 90% | Giáo viên cơ hữu | 100%/90% | 90% |
| 2. 50% | Giáo viên thỉnh giảng | 60%/50% | 50% |
| V. Mức hài lòng về chất lượng giảng dạy của Giáo viên đạt | Người | 31 | - |
| 80% | giáo viên | 90%/80% | 80% |
| VI. Công tác tuyển sinh | | | |
| 1. Bậc Trung cấp | | | |
| Y sỹ | Học sinh | 28/30 | 30 |
| Dược sỹ | Học sinh | 6/30 | 30 |
| Điều dưỡng | Học sinh | 0/30 | 30 |
| Hộ sinh | Học sinh | 0/30 | 30 |
| 2. Bậc cao đẳng | | | |
| Dược sỹ | Sinh viên | 38/50 | 50 |
| Điều dưỡng | Sinh viên | 3/50 | 50 |
| Hộ sinh | Sinh viên | 0/50 | 30 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH Y KHOA
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|----------------------------|---------------|-------------------------------------|----------------------|
| I. Khám giám định | Người | | |
| 1. Chất độc hóa học/dioxin | Người | 30 | 20 |
| 2. Tai nạn lao động. | Người | 122 | 122 |
| 3. Bệnh nghề nghiệp | Người | 37 | 30 |
| 4. Hưu trí | Người | 174 | 170 |
| 5. Giám định các loại khác | Người | 15 | 10 |
| II. Khám sức khỏe | Người | 7.414 | 4.150 |
| Tổng cộng | | 7.792 | 4.500 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH PHÁP Y
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|---------------------------------------|---------------|-------------------------------------|----------------------|
| 1. Giám định thương tật | Người | 433 / 330 | 400 |
| 2. Giám định tình dục | Người | 78 / 50 | 60 |
| 3. Giám định khác và giám định tử thi | Người | 29 / 0 | |
| Tổng cộng | | 540 / 380 | 460 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM DƯỢC PHẨM – MỸ PHẨM
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|--|---------------|-------------------------------------|----------------------|
| Cơ sở kinh doanh dược và đại lý thuốc đông y | Mẫu | 762/806 | 826 |
| Cơ sở kinh doanh mỹ phẩm | Mẫu | 29/20 | |
| Kho dược của các bệnh viện | Mẫu | 36/24 | 24 |
| TTYT có giường bệnh | Mẫu | 20/12 | 12 |
| Các Trung tâm khác | Mẫu | 10/8 | 8 |
| Các công ty Dược phẩm tại địa phương. | Mẫu | 33/20 | 20 |
| TỔNG CỘNG | | 890/890 | 890 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|------------------------------------|--------|-----------------------------|----------------|
| I. <u>Số giường nội trú</u> | Giường | | |
| II. <u>Khám và điều trị</u> | | 287.125/370.000 | 370.000 |
| 1. Tổng số lần khám tại TTYT | Lần | 145.654/210.000 | 210.000 |
| 2. Tổng số lần khám tại TYT | Lần | 141.471/160.000 | 160.000 |
| III. <u>Cận lâm sàng</u> | | | |
| 1. Số lần xét nghiệm các loại | Lần | 91,27 | 90.000 |
| 2. Số lần siêu âm | Lần | 2,00 | 4.500 |
| 3. Số lần chụp X-Q | Lần | 9,04 | 5.500 |
| 4. Số lần đo ECG | Lần | 682 | 1.000 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ BÀ RỊA
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------|
| I. <u>Số giường nội trú</u> | Giường | | |
| II. <u>Khám và điều trị</u> | | | |
| 1. Tổng số lần khám TTYT | Lần | 119.433 /100.000 | 100.000 |
| 2. Tổng số lần khám tại TYT | Lần | 11.914/8.000 | 8.000 |
| III. <u>Cận lâm sàng</u> | | | |
| 1. Số lần xét nghiệm các loại | Lần | 20.685/20.000 | 20.000 |
| 2. Số lần siêu âm | Lần | 4.966/1.000 | 3.000 |
| 3. Số lần chụp X-Q | Lần | 8.120/8.000 | 7.000 |
| 4. Số lần đo ECG | Lần | 1.189/800 | 1.000 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHÚ MỸ
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|---|--------|-----------------------------|---------------|
| I. <u>Số giường nội trú</u> | Giường | 100 | 100 |
| II. <u>Khám và điều trị</u> | | | |
| 1. Tổng số lần khám | Lần | 116.976/180.000 | 180.000 |
| 1.1. Tổng số lần khám tuyến huyện | Lần | 112.731/120.000 | 120.000 |
| 1.2. Tổng số lần khám tuyến xã | Lần | 4.246/60.000 | 60.000 |
| 2. Điều trị ngoại trú | Người | 2.860/2.000 | 2.000 |
| 3. Công suất giường bệnh | % | 12,8/80 | 80 |
| 4. Tổng số ngày điều trị nội trú | Ngày | 4.682/29.200 | 29.200 |
| 5. Số ngày điều trị bình quân/BN | Ngày | 1,9/3,5 | 3,5 |
| 6. Điều trị nội trú | Người | 2.436/8.342 | 8.342 |
| 7. Tổng số lần phẫu thuật | Lần | 40/60 | 60 |
| 8. Tổng số lần thủ thuật | Lần | 10.505/2.000 | 2.000 |
| 9. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ. | % | 0/<0,5 | <0,5 |
| III. <u>Cân lâm sàng</u> | | | |
| 1. Số lần xét nghiệm các loại | Lần | 46.936/70.000 | 70.000 |
| 2. Số lần siêu âm | Lần | 4.471/7.000 | 7.000 |
| 3. Số lần chụp X-Q | Lần | 5.144/20.000 | 20.000 |
| 4. Số lần đo ECG | Lần | 1.891/1.500 | 1.500 |
| 5. Số lần nội soi | Lần | - | - |
| IV. <u>Khoa thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện</u> | % | 100 | 100 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU ĐỨC
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|---|--------|-----------------------------|------------------|
| I. <u>Số giường nội trú</u> | Giường | 80 | 80 |
| II. <u>Khám và điều trị</u> | | | |
| 1. Tổng số lần khám | Lần | 144.516 | 200.000 |
| 1.1. Tổng số lần khám tại TTYT | Lần | 102.076/110.000 | 110.000 |
| 1.2. Tổng số lần khám tại TYT | Lần | 42.440/90.000 | 90.000 |
| 2. Điều trị ngoại trú | Người | 131/250 | 250 |
| 3. Công suất giường bệnh | % | 20 | 80 |
| 4. Tổng số ngày điều trị nội trú | Ngày | 5.816/23.360 | 23.360 |
| 5. Số ngày điều trị trung bình | Ngày | 3 | 4 |
| 6. Điều trị nội trú | Người | 2.025/5.840 | 5.840 |
| 7. Tổng số lần phẫu thuật | Lần | 299/800 | 800 |
| 8. Tổng số lần thủ thuật | Lần | 23.802/1.800 | 1.800 |
| 9. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ | % | < 0,5 | < 0,5 |
| III. <u>Cân lâm sàng</u> | | | |
| 1. Số lần xét nghiệm | Lần | 58.799/50.000 | 50.000 |
| 2. Số lần siêu âm | Lần | 4.170/8.000 | 8.000 |
| 3. Số lần chụp X-Q | Lần | 3.281/4.000 | 4.000 |
| 4. Số lần đo ECG | Lần | 2.589/1.200 | 1.200 |
| 5. Số lần nội soi | Lần | 148/1.000 | 1.000 |
| IV. <u>Khoa thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện</u> | % | 100 | 100 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG ĐIỀN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|---|--------|-----------------------------|------------------|
| I. <u>Số giường nội trú</u> | Giường | 100 | 100 |
| II. <u>Khám và điều trị:</u> | | | |
| 1. Tổng số lần khám | Lần | 196.705/170.000 | 170.000 |
| 1.1. Tổng số lần khám tại TTYT | Lần | 125.121/100.000 | 100.000 |
| 1.2. Tổng số lần khám tại TYT | Lần | 71.584/70.000 | 70.000 |
| 2. Điều trị ngoại trú | Người | 415/500 | 500 |
| 3. Công suất giường bệnh | % | 22/80 | 80 |
| 4. Tổng số ngày điều trị nội trú | Ngày | 8.004/23.360 | 19.360 |
| 5. Số ngày điều trị bình quân/BN | Ngày | 3,57/4 | 4 |
| 6. Điều trị nội trú | Người | 2.241/4.840 | 4.840 |
| 7. Tổng số lần phẫu thuật | Lần | 58/500 | 500 |
| 8. Tổng số lần thủ thuật | Lần | 18.826/1.000 | 1.000 |
| 9. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ. | % | 0/<0,5% | <0,5% |
| III. <u>Cân lâm sàng</u> | | | |
| 1. Số lần xét nghiệm các loại | Lần | 35.897/40.000 | 40.000 |
| 2. Số lần siêu âm | Lần | 3.576/4.000 | 4.000 |
| 3. Số lần chụp X-Q | Lần | 9.902/10.000 | 10.000 |
| 4. Số lần đo ECG | Lần | 380/1.000 | 1.000 |
| 5. Số lần nội soi | Lần | 350/0 | 0 |
| IV. <u>Khoa thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện</u> | % | 100/100 | 100 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẤT ĐỎ
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|---|--------|-----------------------------|---------------|
| I. <u>Số giường nội trú</u> | Giường | 50 | 50 |
| II. <u>Khám và điều trị</u> | | | |
| 1. Tổng số lần khám | Lần | 103.977/110.000 | 110.000 |
| 1.1. Tổng số lần khám tại TTYT | Lần | 80.793/95.000 | 95.000 |
| 1.2. Tổng số lần khám tại TYT | Lần | 23.184/15.000 | 15.000 |
| 2. Điều trị ngoại trú | Người | 717/170 | 170 |
| 3. Công suất giường bệnh | % | 80 | 80 |
| 4. Tổng số ngày điều trị nội trú | Ngày | 954/10.500 | 10.500 |
| 5. Số ngày điều trị bình quân/BN | Ngày | 4 | 4 |
| 6. Điều trị nội trú | Người | 863/3.500 | 3.500 |
| 7. Tổng số lần thủ thuật | Lần | 1.183/1.000 | 1.000 |
| 8. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ. | % | < 0,5 | < 0,5 |
| III. <u>Cân lâm sàng</u> | | | |
| 1. Số lần xét nghiệm các loại | Lần | 11.196/25.000 | |
| 2. Số lần siêu âm | Lần | 1.834/5.000 | |
| 3. Số lần chụp X-Q | Lần | 2.422/6.000 | |
| 4. Số lần đo ECG | Lần | 1184/1.500 | |
| 5. Số lần nội soi | Lần | | |
| IV. <u>Khoa thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện</u> | % | | |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN XUYỀN MỘC
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|---|--------|-----------------------------|---------------|
| I. <u>Số giường nội trú</u> | Giường | 220 | 220 |
| II. <u>Khám và điều trị :</u> | | | |
| 1. Tổng số lần khám | Lần | 165.914/190.000 | 190.000 |
| 1.1. Tổng số lần khám tại TTYT | Lần | 127.220/150.000 | 150.000 |
| 1.2. Tổng số lần khám tại TYT | Lần | 38.694/40.000 | 40.000 |
| 2. Điều trị ngoại trú | Người | 615/500 | 500 |
| 3. Công suất giường bệnh | % | 29 | 80 |
| 4. Tổng số ngày điều trị nội trú | Ngày | 23.292/43.800 | 43.800 |
| 5. Số ngày điều trị bình quân/BN | Ngày | 3 | 3,2 |
| 6. Điều trị nội trú | Người | 7.779/13.688 | 13.688 |
| 7. Tổng số lần phẫu thuật | Lần | 4.320/4.000 | 4.000 |
| 8. Tổng số lần thủ thuật | Lần | 5.417/4.000 | 4.000 |
| 9. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ. | % | < 0,5 | < 0,5 |
| III. <u>Cân lâm sàng:</u> | | | |
| 1. Số lần xét nghiệm các loại | Lần | 54.454/120.000 | 120.000 |
| 2. Số lần siêu âm | Lần | 9.062/12.000 | 12.000 |
| 3. Số lần chụp X-Q | Lần | 13.029/12.000 | 12.000 |
| 4. Số lần đo ECG | Lần | 4.989/10.000 | 10.000 |
| 5. Số lần nội soi | Lần | 181/1.000 | 1.000 |
| 6. Số lần chụp CT scanner | Lần | 555/500 | 500 |
| IV. <u>Khoa thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện</u> | % | 100 | 100 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÔN ĐẢO
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung | Đơn vị | Thực hiện/ Chỉ tiêu 2023 | Chỉ tiêu 2024 |
|---|--------|-----------------------------|---------------|
| I. <u>Số giường nội trú</u> | Giường | 50 | 50 |
| II. <u>Khám và điều trị</u> | | | |
| 1. Tổng số lần khám | Lần | 24.042/23.500 | 23.500 |
| 2. Điều trị ngoại trú | Người | 272/270 | 270 |
| 3. Công suất giường bệnh | % | 10% | 20% |
| 4. Tổng số ngày điều trị nội trú | Ngày | 1.853/2.500 | 2.000 |
| 5. Số ngày điều trị bình quân/BN | Ngày | 4 | 4 |
| 6. Điều trị nội trú | Người | 467/550 | 500 |
| 7. Tổng số lần phẫu thuật | Lần | 163/180 | 180 |
| 8. Tổng số lần thủ thuật | Lần | 4.697/3.000 | 3.000 |
| 9. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ. | % | < 0,5 | <0,5 |
| III. <u>Cận lâm sàng</u> | | | |
| 1. Số lần xét nghiệm các loại | Lần | 15.630/12.000 | 13.000 |
| 2. Số lần siêu âm | Lần | 3.809/3.200 | 3.500 |
| 3. Số lần chụp X-Q | Lần | 4.717/2.200 | 3.000 |
| 4. Số lần đo ECG | Lần | 1.278/500 | 800 |
| IV. <u>Khoa thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện</u> | % | 100 | 100 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG LAO NĂM 2024
BỆNH VIỆN PHỔI PHẠM HỮU CHÍ VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| PHÒNG, CHỐNG LAO | TH/CT 2023 | CT 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Châu Đức | Long Điền | Đất Đỏ | Xuyên Mộc | Côn Đảo | Trại T345 | CSTV& ĐTNMT | BV Vũng Tàu | BV Bà Rịa | TTYT Dầu khí | BV PHỔI PHC |
|--|------------|---------|----------|--------|--------|----------|-----------|--------|-----------|---------|-----------|-------------|-------------|-----------|--------------|-------------|
| A. MỤC TIÊU | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Dân số được bảo vệ (%) | 100/100 | 100 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Số bệnh nhân lao phát hiện/100.000 dân | 1082/105 | 105 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3. Số bệnh nhân lao AFB(+) mới/100.000 dân | 79/65 | 62 | | | | | | | | | | | | | | |
| 4. Tỷ lệ điều trị khỏi chung(%) | 89/90 | 90 | | | | | | | | | | | | | | |
| 5. Tỷ lệ điều trị khỏi/bệnh nhân AFB (+) (%) | 88/92 | 92 | | | | | | | | | | | | | | |
| 6. Lao kháng thuốc | 52/50 | 52 | | | | | | | | | | | | | | |
| B. CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Số khám phát hiện (người) | 4064/ 8000 | 8,000 | 1800 | 800 | 800 | 700 | 800 | 300 | 800 | 50 | 400 | 200 | 200 | 500 | 450 | 200 |
| 2. Bệnh nhân mới (người) | 1291/ 1280 | 1,250 | 355 | 120 | 210 | 140 | 150 | 65 | 150 | 5 | 50 | 5 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|-----------------|--------|------|-------|-------|-------|-------|-----|-------|-----|-----|-----|-----|------|-----|-----|
| Tỷ lệ bệnh nhân lao được tư vấn xét nghiệm HIV | 807/ 1183 | 1,037 | 300 | 100 | 180 | 120 | 120 | 50 | 120 | 4 | 40 | 3 | | | | |
| Lao phổi có bằng chứng VK học | 935/ 736 | 740 | 205 | 80 | 120 | 90 | 90 | 40 | 88 | 4 | 19 | 4 | | | | |
| 3. Bệnh nhân khỏi. | 1168/ 995 | 1,000 | 310 | 105 | 140 | 110 | 120 | 50 | 112 | 4 | 45 | 4 | | | | |
| Lao phổi có bằng chứng VK học mới & tái phát | 815/ 598 | 680 | 180 | 90 | 95 | 90 | 90 | 25 | 80 | 3 | 23 | 4 | | | | |
| 4. Tiêu bản xét nghiệm (lame) | 10136/ 16970 | 16,970 | 3800 | 1,750 | 1,800 | 1,500 | 1,700 | 650 | 1,700 | 120 | 850 | 400 | 400 | 1000 | 900 | 400 |
| 5. Lao kháng thuốc | 50/57 | 52 | 12 | 5 | 8 | 7 | 7 | 4 | 6 | | 3 | | | | | |
| 6. Lao trẻ em | 07/26 | 26 | 6 | 3 | 4 | 3 | 4 | 2 | 4 | | | | | | | |
| 7. Lao tiềm ẩn | 317/315 | 320 | 80 | 40 | 45 | 45 | 40 | 10 | 40 | 20 | | | | | | |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH BỆNH PHỔI TẮC NGHỀN MÃN TÍNH VÀ HEN PHẾ QUẢN (HEN - COPD)
BỆNH VIỆN PHỔI PHẠM HỮU CHÍ VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản (Hen - COPD) | Đơn vị | TH/CT 2023 | Chỉ tiêu 2024 | Đất Đỏ | Bà Rịa | Vũng Tàu | Xuyên Mộc | Châu Đức | Phú Mỹ | Long Điền | BV Bà Rịa | BV Vũng Tàu | Côn Đảo | BV Phôi |
|---|--------|------------|---------------|--------|--------|----------|-----------|----------|--------|-----------|-----------|-------------|---------|---------|
| Tổng số người được khám sàng lọc | Người | 5427/5000 | 5400 | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 | 700 | 600 | 400 | 200 |
| Số người trên 40 tuổi được khám sàng lọc định kỳ | Người | 3828/3000 | 3240 | 300 | 300 | 300 | 300 | 300 | 300 | 300 | 420 | 360 | 240 | 120 |
| Tổng số người được phát hiện | Người | 575/400 | 432 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 56 | 48 | 32 | 16 |
| Số người bệnh Hen được đưa vào quản lý | % | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Số người bệnh COPD được đưa vào quản lý | % | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Số bệnh nhân COPD được phát hiện chưa có biến chứng | % | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% |
| Số bệnh nhân Hen được phát hiện chưa có biến chứng | % | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% |
| Số bệnh nhân Hen quản lý điều trị được kiểm soát | % | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|--|-------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| Số bệnh nhân Hen quản lý điều trị được kiểm soát hoàn toàn | % | 20% | 20% | 20% | 20% | 20% | 20% | 20% | 20% | 20% | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Số bệnh nhân tử vong do Hen | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số bệnh nhân tử vong do COPD | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Sinh hoạt câu lạc bộ | Lần | 11 | 13 | 0 | 0 | 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | 3 | 2 | 0 | 2 |
| Giám sát | Lần | 32 | 33 | 24 | 24 | 24 | 24 | 24 | 24 | 24 | 0 | 0 | 1 | 33 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ SỨC KHỎE TÂM THẦN CỘNG ĐỒNG VÀ TRẺ EM NĂM 2024
BỆNH VIỆN TÂM THẦN VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| BVSK TÂM THẦN CỘNG ĐỒNG VÀ TRẺ EM | TH/CT 2023 | Chỉ tiêu 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Châu Đức | Long Điền | Đất Đỏ | Xuyên Mộc | Côn Đảo |
|---|-------------------|----------------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|------------------|---------------|------------------|----------------|
| 1. Tổng số xã, phường triển khai (xã/phường) | 83/83 | 83 | 17 | 11 | 10 | 16 | 7 | 8 | 13 | 1 |
| 2. Số bệnh nhân được duy trì điều trị (90%) (người) | 3.354/3.415 | 3,074 | 752 | 313 | 372 | 528 | 419 | 262 | 400 | 27 |
| 3. Khám phát hiện bệnh nhân mới (người) | 75/105 | 73 | 18 | 8 | 9 | 11 | 8 | 8 | 10 | 0 |
| Trong đó : - Tâm thần phân liệt | 16/43 | 29 | 7 | 3 | 4 | 4 | 3 | 3 | 4 | 0 |
| - Động kinh và khác | 59/62 | 44 | 11 | 5 | 5 | 7 | 5 | 5 | 6 | 0 |
| 4. Tỷ lệ bệnh nhân được điều trị ổn định (%). | 98/90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI CHỨC NĂNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG
BỆNH VIỆN BÀ RỊA VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN**
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| PHỤC HỒI CHỨC NĂNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG | TH/CT 2023 | CT 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Châu Đức | Long Điền | Đất Đỏ | Xuyên Mộc | Côn Đảo |
|--|-------------------|----------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|------------------|---------------|------------------|----------------|
| 1. Tỷ lệ người khuyết tật tại cộng đồng được quản lý (%). | 95/90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 |
| 2. Tỷ lệ người khuyết tật tại cộng đồng được quản lý có nhu cầu PHCN (%) | 20/20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 3. Số người khuyết tật tại cộng đồng có nhu cầu được hỗ trợ PHCN. | 4.026/4.255 | 4.298 | 1.330 | 417 | 670 | 543 | 506 | 275 | 521 | 36 |
| 4. Số người khuyết tật được hỗ trợ PHCN có tiên bộ | 2.660/2.553 | 2.579 | 798 | 250 | 402 | 326 | 303 | 165 | 312 | 22 |
| 5. Số người khuyết tật có tiên bộ hòa nhập xã hội | 1 | 258 | 80 | 25 | 40 | 33 | 30 | 16 | 31 | 2 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
CHI CỤC DÂN SỐ KHHGD VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| DÂN SỐ-KHHGD | TH/CT 2023 | Chỉ tiêu 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Châu Đức | Long Điền | Đất Đỏ | Xuyên Mộc | Côn Đảo |
|---|-------------------------|---------------|----------|---------|---------|----------|-----------|--------|-----------|---------|
| I. Dân số | | | | | | | | | | |
| 1. Dân số trung bình (nghìn người) | 1.182.000/ 1.182.000 | 1.186.000 | 367.100 | 115.000 | 185.000 | 149.800 | 139.600 | 75.800 | 143.700 | 10.000 |
| 2. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%) | 10,0/10,0 | 10,0 | 10,8 | 9,8 | 10,0 | 9,8 | 9,3 | 8,8 | 10,6 | 10,8 |
| 3. Tỷ số giới tính (số Nam/100 nữ) | 106,8/107 | 109,8 | | | | | | | | |
| 4. Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | 85,4/85,0 | 85,0 | 85,0 | 85,0 | 85,0 | 85,0 | 85,0 | 85,0 | 85,0 | 85,0 |
| 5. Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | 80,1/80,0 | 80,0 | 80,0 | 80,0 | 80,0 | 80,0 | 80,0 | 80,0 | 80,0 | 80,0 |
| 6. Tuổi thọ bình quân (tuổi) | 76,7/76,7 | 76,7 | | | | | | | | |
| 7. Tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn (%) | | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |

| | | | | | | | | | | |
|--|----------------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------|
| 8. Tăng thêm tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm (%) | | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| II. Dịch vụ Kế hoạch hoá gia đình (người) | 64.887/52.000 | 52.000 | 15.850 | 5.133 | 6.563 | 7.295 | 6.432 | 3.392 | 7.045 | 290 |
| - Triệt sản (người) | 31 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Đặt vòng mới (người) | 6.331/6.000 | 6.000 | 2.020 | 600 | 750 | 800 | 700 | 300 | 800 | 30 |
| - Thuốc cấy tránh thai (người) | 26/50 | 25 | 5 | 3 | 3 | 5 | 2 | 2 | 5 | - |
| - Thuốc tiêm tránh thai (người) | 2.185/1.850 | 1.850 | 570 | 180 | 240 | 240 | 230 | 140 | 240 | 10 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM NĂM 2024
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| AN TOÀN THỰC PHẨM | TH/CT 2023 | CT 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Châu Đức | Long Điền | Đất Đỏ | Xuyên Mộc | Côn Đảo | CCATVSTP |
|---|---------------|------------|-------------|-----------|-----------|-------------|--------------|-----------|--------------|------------|----------|
| 1. Tỷ lệ cơ sở đạt tiêu chuẩn về VSATTP (%) | | | | | | | | | | | |
| - Tỷ lệ bếp ăn tập thể, dịch vụ ăn uống, nước uống đóng chai, nước đá thuộc tuyến tỉnh, huyện thị thành quản lý (%) | 96 | | 96 | 96 | 96 | 96 | 96 | 96 | 96 | 96 | 96 |
| - Cơ sở dịch vụ ăn uống và thức ăn đường phố do tuyến xã, phường, thị trấn quản lý (%) | 91 | | 91 | 91 | 91 | 91 | 91 | 91 | 91 | - | |
| 2. Tỷ lệ cán bộ cơ sở làm công tác ATTP được tập huấn chuyên môn nghiệp vụ (%) | 100 | | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 3. Tỷ lệ mắc NĐTP / 100.000 dân (%) | <7 | | <7 | <7 | <7 | <7 | <7 | <7 | <7 | <7 | <7 |

| | | | | | | | | | | | |
|---|----------------------------------|--|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
| 4. Số vụ NĐTP trên 30 người. | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Giảm 10% tỷ lệ mẫu nhiễm vi sinh, lý hóa các chỉ tiêu ATTP so 2022 | Đang thực hiện công tác đấu thầu | | | | | | | | | | 10 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG MÙ LÒA NĂM 2024
BỆNH VIỆN MẮT VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| PHÒNG CHỐNG MÙ LÒA | TH/CT 2023 | CT 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Châu Đức | Long Điền | Đất Đỏ | Xuyên Mộc | Côn Đảo |
|---------------------------|-------------------|----------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|------------------|---------------|------------------|----------------|
| Mổ đục TTT | 4.122/3.000 | 3.300 | 650 | 450 | 400 | 550 | 450 | 300 | 500 | |
| Mổ mổng-quặm | 1.245/780 | 900 | 160 | 120 | 120 | 120 | 120 | 100 | 160 | |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH TRUYỀN NHIỄM NĂM 2024
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| STT | PHÒNG CHỐNG DỊCH | TH/CT 2023 | Chỉ tiêu 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Châu Đức | Long Điền | Đất Đỏ | Xuyên Mộc | Côn Đảo |
|-----|---|---------------|---|----------|--------|--------|----------|-----------|--------|-----------|---------|
| 1 | - Các bệnh: Cúm A/H7N9, MERS - CoV, Ebola; (Ca) * - Các bệnh cúm A (H5N1), cúm A (H5N6), viêm gan cấp không rõ nguyên nhân và các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, mới nổi khác (Ca) * | 0/0 | - Hạn chế tối đa dịch bệnh xâm nhập, lây lan; 100% ổ dịch được phát hiện, xử lý kịp thời | | | | | | | | |
| 2 | Bệnh Tả (Mắc, chết) (Ca) | 0/0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Bệnh do Não mô cầu - Số ca mắc, tử vong: (Ca) | 0/0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Bệnh Thương hàn (Mắc) (Ca) | 12/35 | 35 | 10 | 5 | 4 | 5 | 4 | 2 | 4 | 1 |
| | - Số ca tử vong (Ca) | 0/0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Bệnh Tay chân miệng (ca) * | | Giảm 5% so với giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | |
| | Tỷ lệ mắc: < 197/100.000 dân. (Ca) | 3.649/2.447 | 2.325 | 717 | 226 | 363 | 294 | 274 | 149 | 282 | 20 |
| | Tỷ lệ tử vong: < 0,05% (Ca) | 2/0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bệnh Đậu Mùa khỉ (Ca) * | | 100% ổ dịch được phát hiện, xử lý kịp thời, hạn chế tối đa lây lan | | | | | | | | |
| 7 | Bệnh Đại (Ca mắc , tử vong) ** | 0/0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | 90% số người bị động vật cắn được điều trị dự phòng sau phơi nhiễm 100% các ca bệnh nghi Đại, các ổ dịch Đại trên người được phát hiện, điều tra, giám sát, báo cáo kịp thời theo quy định 100% người được tiêm vắc xin đại được báo cáo qua hệ thống giám sát. | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|----|---|----------|--|-----|----|----|-----|----|-----|----|----|
| 8 | Bệnh Viêm não vi rút (ca) Số ca mắc | 2/2 | 100% ca bệnh được phát hiện, xử lý kịp thời, hạn chế lây lan. | | | | | | | | |
| | Số tử vong | 0/0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Bệnh Sởi, Rubella (Ca)* Tỷ lệ mắc < 40 /100.000 dân | 2/2 | 473 | 146 | 46 | 74 | 60 | 56 | 30 | 57 | 4 |
| | - Tỷ lệ tử vong: < 0,1%. | 0/0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Bệnh Uốn ván khác (Ca) Số ca mắc | 4/9 | 9 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 |
| | - Số ca tử vong | 0/0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Bệnh Viêm gan siêu vi (Ca) Số ca mắc. | 18/19 | 19 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Số ca tử vong | 0/0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Bệnh Thủy đậu (Ca) -Số ca mắc | 591/1071 | 568 | 107 | 54 | 50 | 108 | 44 | 100 | 40 | 65 |
| | - Số ca tử vong | 0/0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 13 | Bệnh Quai bị (Ca) - Số ca mắc | 68/664 | 664 | 317 | 90 | 35 | 25 | 86 | 20 | 35 | 56 |
| | - Số ca tử vong: | 0/0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 14 | Bệnh Lỵ trực trùng (Ca) - Số mắc | 1/23 | 100% ca bệnh phát hiện, được điều tra xác minh và xử lý dịch theo quy định. | | | | | | | | |
| | - Số tử vong: | 0/0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 15 | Bệnh Lỵ Amibp (Ca) - Số mắc | 0/23 | 100% ca bệnh phát hiện, được xác minh và xử lý dịch theo quy định | | | | | | | | |
| | - Số tử vong | 0/0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 16 | Bệnh do Liên cầu lợn (Ca) - Số mắc | 0/1 | 100% ca bệnh được phát hiện, điều tra xác minh và xử lý kịp thời, hạn chế lây lan. | | | | | | | | |
| | - Số tử vong | 0/0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | | | | |
|----|---|------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Bệnh do xoắn khuẩn vàng da - Số mắc | 0/1 | 100% ca bệnh được phát hiện, điều tra xác minh và xử lý dịch theo quy định. | | | | | | | | |
| | - Số tử vong | 0/0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18 | Bệnh SARS-CoV-2 | Giảm mắc chết | Giảm mắc chết | | | | | | | | |

Ghi chú

Các chỉ tiêu (*): Thực hiện theo Quyết định 1331/QĐ-BYT ngày 10/3/2023 của BYT ban hành kế hoạch PC dịch bệnh truyền nhiễm 2023 (chưa có KH 2024 của BYT)

Các chỉ tiêu (**): Thực hiện theo quyết định Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 25/05/2022 BYT ban hành kế hoạch PC bệnh Đại tinh BR- VT giai đoạn 2022-2030

CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG SỐT XUẤT HUYẾT VÀ BỆNH DO VI RÚT ZIKA NĂM 2024
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| PHÒNG CHỐNG SỐT XUẤT HUYẾT VÀ BỆNH DO VI RÚT ZIKA | TH/CT 2023 | Chỉ tiêu 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Châu Đức | Long Điền | Đất Đỏ | Xuyên Mộc | Côn Đảo | BV Vũng Tàu | BV Bà Rịa |
|---|-------------------|----------------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|------------------|---------------|------------------|----------------|--------------------|------------------|
| 1. Số mắc/100.000 dân (giảm 10% so với giai đoạn 2016 - 2020) (Ca) | 180/362 | 361 | 486 | 343 | 279 | 462 | 211 | 140 | 282 | 860 | | |
| | 2.117/4.280 | 4.280 | 1.785 | 394 | 517 | 692 | 295 | 106 | 405 | 86 | | |
| 2. Không chế tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết $\leq 0,09$ (%) | 0/4 | 4 ca | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 3. Xét nghiệm Mac-ELISA (7%/số ca mắc) (Mẫu) | 8/200 | 200 | - | - | 20 | 13 | 16 | 6 | 14 | 0 | 80 | 51 |
| 4. Xét nghiệm phân lập virus (3%/số ca mắc) (Mẫu) | 25/100 | 100 | - | - | 8 | 5 | 6 | 3 | 6 | 0 | 22 | 50 |
| 5. 80% Tỷ lệ bệnh nhân điều trị tại cơ sở y tế (%) | 86,2% | 3.424/4.280 | 1.428 | 315 | 414 | 554 | 236 | 85 | 324 | 69 | | |
| 6. Điểm giám sát véc tơ (Điểm) | 8/8 | 8 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | - | | |
| 7. Xã, phường và huyện Côn Đảo triển khai chiến dịch diệt lăng quăng 2 lần/năm (Xã/phường/H.Côn Đảo); | 82/82 | 82/82 | 17 | 11 | 10 | 16 | 7 | 8 | 13 | 1 | | |
| 8.100% Xã, ấp bùng dịch được phun dập dịch (%) | 100% | 100 (10 xã/phường) | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | | |
| 9. 90% Tỷ lệ ổ dịch được xử lý (%) | 100% | 90% (1359/1510) | 100% | 90% | 90% | 90% | 90% | 90% | 90% | 90% | | |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG SỐT RÉT NĂM 2024
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| PHÒNG CHỐNG SỐT RÉT | TH/CT 2023 | Chỉ tiêu 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Châu Đức | Long Điền | Đất Đỏ | Xuyên Mộc | Côn Đảo | BV Bà Rịa | BV Lê Lợi |
|--|---------------|---------------------|-------------|-----------|-----------|-------------|--------------|-----------|--------------|------------|--------------|--------------|
| 1. Số vụ dịch (Vụ) | 0/0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 2. Số mắc sốt rét (Ca) | 1/≤ 30 | ≤ 30 | 2 | 4 | 5 | 8 | 1 | 1 | 8 | 1 | | |
| 3. Tử vong (Ca) | 0/0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 4. Tổng số bệnh nhân được điều trị (Người) | 1/≤ 30 | ≤ 30 | 2 | 4 | 5 | 8 | 1 | 1 | 8 | 1 | | |
| 5 Tổng Số người được xét nghiệm (Người) | 4.300/4.300 | 4.000 | 20 | 60 | 500 | 900 | 20 | 500 | 1.300 | 100 | 500 | 100 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG NĂM 2024
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG | TH/CT 2023 | Chỉ tiêu 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Châu Đức | Long Điền | Đất Đỏ | Xuyên Mộc | Côn Đảo |
|---|---------------|------------------|----------|--------|--------|----------|-----------|--------|-----------|---------|
| I. Đối tượng trẻ em | | | | | | | | | | |
| 1. Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh (%) * | KTH | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 |
| 2. Tỷ lệ tiêm đủ 8 vắc-xin cho trẻ < 1 tuổi (%) | 89,46/98 | 98 | 98 | 98 | 98 | 98 | 98 | 98 | 98 | 98 |
| 3. Tỷ lệ trẻ bảo vệ phòng UVSS (%) | 89,69/>85 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 |
| 4. Tỷ lệ tiêm vắc xin IPV (bại liệt tiêm) % * | KTH | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 |
| 5. Tỷ lệ tiêm vắc-xin VNNB3 cho trẻ đã tiêm đủ 02 liều VNNB (%) | 91,11/90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 |
| 6. Tiêm đủ 2 liều VNNB cho trẻ ≥ 12 tháng (%) | 98,3/90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 |
| 7. Tỷ lệ tiêm nhắc DPT4 cho trẻ ≥ 18 tháng (%) | 72,95/90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 |

| | | | | | | | | | | |
|--|----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 8. Tỷ lệ tiêm MR cho trẻ ≥ 18 tháng (%) | 93,53/95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 |
| II. Đối tượng phụ nữ | | | | | | | | | | |
| 1. Tỷ lệ tiêm đủ liều vắc-xin uốn ván cho phụ nữ có thai (%) | 96,03/90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 |
| III. Khống chế các bệnh có vắc xin | | | | | | | | | | |
| 1. Bệnh bại liệt hoang dại (ca) | 0/0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Tỷ lệ mắc bạch hầu/100.000 dân | 0/<0,02 | <0,02 | <0,02 | <0,02 | <0,02 | <0,02 | <0,02 | <0,02 | <0,02 | <0,02 |
| 3. Tỷ lệ mắc ho gà/100.000 dân | 0/<0,2 | <0,2 | <0,2 | <0,2 | <0,2 | <0,2 | <0,2 | <0,2 | <0,2 | <0,2 |
| 4. Tỷ lệ mắc sởi/100.000 dân | 0/2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 5. Tỷ lệ huyện loại trừ uốn ván sơ sinh (%) | 87,5/100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

*Ghi chú

Các chỉ tiêu (*): đề xuất thực hiện giao chỉ tiêu mới trong năm 2024 thực hiện theo Nghị Quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính Phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025: kế hoạch giai đoạn 2021-2025 chỉ tiêu tỉ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin >90% và Công văn số 448/DP-TC ngày 25/4/2023 của Cục Y tế dự phòng về việc hướng dẫn xác định nhu cầu, lập kế hoạch cung ứng vắc xin trong tiêm chủng mở rộng

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS NĂM 2024
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS | TH/CT 2023 | Chỉ tiêu 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Long Điền | Châu Đức | Đất Đỏ | Xuyên Mộc | Côn Đảo | BV Vũng Tàu | BV Bà Rịa | CDC tỉnh | |
|--|-----------------|---------------|---|--------|--------|-----------|----------|--------|-----------|---------|-------------|-----------|-----------|------------------|
| | | | | | | | | | | | | | Khoa SKSS | Khoa PC HIV/AIDS |
| 1. Số người nghiện chích ma túy tiếp cận với chương trình bơm kim tiêm (Người) | 650/650 | 450 | 121 | 74 | 110 | 64 | 21 | 20 | 20 | 20 | | | | |
| 2. Số gái mại dâm tiếp cận với chương trình bao cao su (Người) | 840/1.200 | 700 | 180 | 11 | 178 | 148 | 31 | 26 | 29 | 97 | | | | |
| 3. Số người nghiện ma túy được điều trị Methadone (Người) | 379/500 | 400 | 145 | 0 | 26 | 110 | 23 | 7 | 23 | 0 | 0 | 0 | 0 | 66 |
| 4. Số người quan hệ tình dục đồng giới tiếp cận với chương trình bao cao su (Người) | 1.600/1.400 | 1.600 | 422 | 60 | 478 | 400 | 60 | 60 | 60 | 60 | | | | |
| 5. Số khách hàng quay lại tái khám PrEP (Người) | Không thực hiện | 780 | 180 | 0 | 400 | 200 | | | | | | | | |
| 6. Số khách hàng PrEP mới điều trị (Người) | 800/500 | 1.034 | 230 | 0 | 580 | 224 | | | | | | | | |
| 7. Tỷ lệ người nhiễm HIV biết kết quả xét nghiệm của mình (%) | 95/95 | 95 | | | | | | | | | | | | |
| 8. Giám sát trọng điểm HIV lồng ghép hành vi nhóm Nam quan hệ tình dục đồng giới (Người) | 200/200 | 200 | Phân bổ cỡ mẫu sau khi có kết quả lập bản đồ điểm nóng/ước tính | | | | | | | | | | | |
| 9. Tỷ lệ máu truyền được xét nghiệm sàng lọc HIV (%) | 100/100 | 100 | | | | | | | 100 | 100 | 100 | 100 | | |
| 10. Tỷ lệ hiện nhiễm HIV trong cộng đồng (%) | 0,29/<0,3 | <0,3 | | | | | | | | | | | | |
| 11. Tỷ lệ người nhiễm được điều trị ARV (%) | 90/90 | 90 | | | | | | | | | | | | |
| 12. Số bệnh nhân điều trị HIV/AIDS mới (Người) | 230/300 | 181 | 39 | | 45 | 20 | | | 15 | | 21 | 41 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|-------------|-------------------------|-----|--|-----|-----|--|--|-----|----|-----|-----|--|--|
| 13. Số bệnh nhân duy trì điều trị (Người) | 2.987/2.800 | 2.748 (Trại giam 67) | 543 | | 560 | 342 | | | 135 | 16 | 305 | 780 | | |
| 14. Tỷ lệ độ bao phủ bệnh nhân được làm xét nghiệm tải lượng virus HIV thường quy/Số bệnh nhân duy trì điều trị (%) | 90/90 | 90 | 90 | | 90 | 90 | | | 90 | 90 | 90 | 90 | | |
| 15. Tỷ lệ bệnh nhân đạt ngưỡng ức chế tải lượng virut HIV sau 12 tháng điều trị ARV (ức chế thành công tải lượng virut HIV) (%) | 98/95 | 95 | 95 | | 95 | 95 | | | 95 | 95 | 95 | 95 | | |
| 16. Tỷ lệ người nhiễm HIV mắc Lao được điều trị đồng thời ARV và Lao (%) | 90/90 | 90 | 90 | | 90 | 90 | | | 90 | 90 | 90 | 90 | | |
| 17. Tỷ lệ người nhiễm HIV mới đăng ký điều trị được dự phòng Lao tiềm ẩn (%) | 90/90 | 90 | 90 | | 90 | 90 | | | 90 | 90 | 90 | 90 | | |
| 18. Tỷ lệ bệnh nhân HIV được tiếp cận với dịch vụ y tế thanh toán qua Bảo hiểm Y tế (%) | 96/95 | 95 | 95 | | 95 | 95 | | | 95 | 95 | 95 | 95 | | |
| 19. Tỷ lệ trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV xét nghiệm PCR có kết quả dương tính | 0/<2 | < 2 | | | | | | | | | < 2 | < 2 | | |
| 20. Tỷ lệ người bệnh đồng nhiễm HIV/viêm gan C được điều trị đồng thời thuốc ARV và điều trị viêm gan C (%) | | 30 | 30 | | 30 | 30 | | | 30 | 30 | 30 | 30 | | |

Ghi chú

Chỉ tiêu Số khách hàng quay lại tái khám PrEP: Đề xuất mới năm 2024 theo chỉ tiêu hoạt động dự án EPIC hàng năm

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG NĂM 2024
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Mục tiêu/Chỉ tiêu | TH/CT 2023 | Chỉ tiêu 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Long Điền | Châu Đức | Đất Đỏ | Xuyên Mộc | Côn Đảo |
|---|-----------------|------------------|-------------|--------|-----------|--------------|-------------|-----------|--------------|------------|
| 1. Khám da phát hiện bệnh phong mới (Người) | 239.344/200.000 | 200.000 | 40.000 | 20.000 | 30.000 | 20.000 | 33.000 | 20.000 | 35.000 | 2.000 |
| 2. Bệnh nhân phong mới được phát hiện (Người) | 0/4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Bệnh nhân phong được DHTL (Người) | 0/5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4. Bệnh nhân được chăm sóc tàn tật (Người) | 126/126 | 124 | 12 | 22 | 12 | 14 | 23 | 21 | 20 | 0 |
| 5. Bệnh nhân có lỗ đáo viêm xương được phẫu thuật (Người) | 41/51 | 50 | | | | | | | | |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG BỆNH TIM MẠCH NĂM 2024
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG BỆNH TIM MẠCH | TH/KH 2023 | Chỉ tiêu 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Long Điền | Châu Đức | Đất Đỏ | Xuyên Mộc | Côn Đảo |
|--|-----------------|---------------|----------|--------|--------|-----------|----------|--------|-----------|---------|
| Số người bị THA ước đoán (15% dân số) (Người) | | 180.335 | 54.887 | 18.000 | 27.825 | 20.919 | 24.062 | 11.439 | 21.878 | 1.325 |
| Số người THA được phát hiện cộng dồn (Người) | 140.755/136.619 | 150.624 | 53.789 | 13.680 | 20.312 | 15.480 | 23.099 | 9.380 | 14.221 | 663 |
| Tỷ lệ THA được phát hiện so với số người mắc ước đoán (%) | 79,33/77,00 | 83,5 | 98,00 | 76,00 | 73,00 | 74,00 | 96,00 | 82,00 | 65,00 | 50,00 |
| Số người THA đã phát hiện được quản lý điều trị cộng dồn (Người) | 89.897/76.506 | 96.465 | 36.038 | 9.029 | 10.359 | 8.204 | 15.130 | 7.504 | 9.670 | 530 |
| Tỷ lệ người THA đã phát hiện được quản lý điều trị (%) | 63,87/56,00 | 64 | 67,00 | 66,00 | 51,00 | 53,00 | 65,50 | 80,00 | 68,00 | 80,00 |
| Số Trạm Y tế quản lý điều trị bệnh nhân THA (Trạm Y tế) | 82/82 | 82 | 17 | 11 | 10 | 7 | 16 | 8 | 13 | 0 |
| Tỷ lệ người từ 40 tuổi trở lên được đo huyết áp 1 lần/năm để phát hiện sớm tăng huyết áp; (%) | 62,69/40 | 65 | 65 | 65 | 65 | 65 | 65 | 65 | 65 | 65 |
| Số người từ 40 tuổi trở lên được đo huyết áp 1 lần/năm để phát hiện sớm tăng huyết áp (*) (Người) | 130.086/83.000 | 221.089 | 61.209 | 31.200 | 48.230 | 36.259 | 41.707 | 19.828 | 37.923 | 2.297 |
| Số người phát hiện nguy cơ tim mạch được thực hiện các biện pháp quản lý điều trị dự phòng theo quy định (***) (Người) | | (**) | (**) | (**) | (**) | (**) | (**) | (**) | (**) | (**) |

Ghi chú:

(*)Số người từ 40 tuổi trở lên được đo huyết áp 1 lần/năm để phát hiện sớm tăng huyết áp = Số người từ 40 tuổi toàn tỉnh (tính khoảng 40% Dân số 2024) - Số phát hiện năm 2023 (12/2022 - 11/2023).

(**)Ghi số người có nguy cơ tim mạch phát hiện qua khám sàng lọc được thực hiện các biện pháp quản lý điều trị dự phòng theo quy định

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG NĂM 2024
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG | TH/KH 2023 | Chỉ tiêu 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Long Điền | Châu Đức | Đất Đỏ | Xuân Mộc | Côn Đảo | BV Bà Rịa | BV Vũng Tàu |
|---|-------------------|---------------|----------|---------|---------|-----------|----------|--------|----------|---------|-----------|-------------|
| Dân số KH năm 2024 dựa theo số liệu báo cáo cuối năm 2023 của các huyện/tp/tx) (Người) | | 1.202.230 | 365.910 | 120.000 | 185.500 | 139.459 | 160.411 | 76.260 | 145.856 | 8.834 | | |
| Số người bị ĐTĐ ước đoán (ước đoán 5% dân số) (Người) | | 65.558 | 18.296 | 6.000 | 11.130 | 9.762 | 8.823 | 3.813 | 7.293 | 442 | | |
| Số người ĐTĐ được phát hiện cộng dồn (Người) | 45.448/ 41.400 | 51.983 | 11.892 | 3.600 | 10.907 | 9.567 | 8.646 | 3.050 | 4.011 | 309 | | |
| Tỷ lệ ĐTĐ được phát hiện so với số người mắc ước đoán (%) | 76,52/ 70,00 | 79 | 65 | 60 | 98 | 98 | 98 | 80 | 55 | 70 | | |
| Số người ĐTĐ đã phát hiện được quản lý điều trị cộng dồn (Người) | 25.885/ 20.700 | 30.271 | 7.968 | 1.908 | 5.345 | 4.496 | 5.620 | 2.654 | 2.086 | 195 | | |
| Tỷ lệ người ĐTĐ đã phát hiện được quản lý điều trị (%) | 57,19/ 50,00 | 58 | 67 | 53 | 49 | 47 | 65 | 87 | 52 | 63 | | |
| Duy trì sinh hoạt câu lạc bộ người bệnh ĐTĐ, TM (CLB) | 11/10 | 10 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Chỉ tiêu Khám sàng lọc phát hiện sớm ĐTĐ, tiền ĐTĐ | | | | | | | | | | | | |
| Ước đoán Dân số người trên 40 tuổi (chiếm tỷ lệ 40% dân số) (Người) | | 480.892 | 146.364 | 48.000 | 74.200 | 55.784 | 64.164 | 30.504 | 58.342 | 3.534 | | |
| Tỷ lệ người từ 40 tuổi trở lên được sàng lọc bằng bộ câu hỏi đánh giá nguy cơ và/hoặc xét nghiệm đường máu 1 lần/năm để phát hiện sớm | | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|--|--|---------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|------|------|
| ĐTĐ (%) | | | | | | | | | | | | |
| Số người từ 40 tuổi trở lên được sàng lọc bằng bộ câu hỏi đánh giá nguy cơ và/hoặc xét nghiệm đường máu 1 lần/năm để phát hiện sớm ĐTĐ (Người) | | 194.958 | 63.099 | 20.700 | 27.515 | 19.330 | 24.440 | 12.881 | 25.456 | 1.537 | (**) | (**) |
| Tỷ lệ người tiền ĐTĐ được phát hiện (%) | | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | | |
| Số người tiền ĐTĐ phát hiện (số người được xét nghiệm đường máu mao mạch được chẩn đoán Tiền ĐTĐ) (Người) | | 11.722 | 3.568 | 1.170 | 1.809 | 1.360 | 1.564 | 744 | 1.422 | 86 | (**) | (**) |
| Tỷ lệ người tiền ĐTĐ phát hiện được quản lý (%) | | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | | |
| Số người tiền ĐTĐ phát hiện được can thiệp dự phòng, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn (Người) | | 5861 | 1.784 | 585 | 904 | 680 | 782 | 372 | 711 | 43 | | |

- Ghi chú: (*) tham khảo tỷ lệ Tiền ĐTĐ (19,5%) vùng Đông Nam Bộ theo kết quả Điều tra năm 2020 của BVNTTW - Tài liệu tập huấn PC bệnh ĐTĐ năm 2023

- **Tổng chỉ tiêu giao 2024: Có 17 chỉ tiêu: (bao gồm các dòng 7,8,9,10,11,14,15,16,17,18,19)**

- (**) nội dung khám sàng lọc : BVBR và BVVT báo cáo hàng tháng số liệu sàng lọc cho các huyện/tp/tx (dòng 14, 19 và 20)

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH Y TẾ TRƯỜNG HỌC NĂM 2024
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Y TẾ TRƯỜNG HỌC | TH/CT 2023 | Chỉ tiêu 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Long Điền | Châu Đức | Đất Đỏ | Xuyên Mộc | Côn Đảo | TTK SBT |
|--|---------------|------------------|-------------|--------|-----------|--------------|-------------|--------|--------------|------------|------------|
| 1. Trạm y tế xã/phường có bố trí cán bộ theo dõi công tác y tế học đường (TYT) | 83/83 | 83 | 17 | 11 | 10 | 7 | 16 | 8 | 13 | 1 | - |
| 2. Số trường được kiểm tra, giám sát đánh giá các yếu tố vệ sinh trường học (trường) | 222/220 | 210 | 30 | 25 | 30 | 25 | 25 | 25 | 26 | 4 | 20 |
| 3. Số trường được đo đạc các yếu tố vệ sinh trường học (trường) | 222/220 | 210 | 30 | 25 | 30 | 25 | 25 | 25 | 26 | 4 | 20 |
| 4. Số trường giáo dục sức khỏe răng miệng (Trường) | 330/330 | 330 | 81 | 36 | 50 | 34 | 50 | 22 | 53 | 4 | - |
| - Trường Tiểu học | 135/135 | 131 | 21 | 13 | 20 | 18 | 21 | 11 | 26 | 1 | - |
| - Trường Mẫu giáo | 195/195 | 195 | 60 | 23 | 30 | 16 | 25 | 11 | 27 | 3 | - |
| 5. Số trường chải răng với kem có Fluor (trường) | 273/273 | 273 | 88 | 32 | 46 | 21 | 27 | 15 | 40 | 4 | - |
| - Trường Tiểu học bán trú | 78/78 | 80 | 28 | 9 | 16 | 7 | 2 | 4 | 13 | 1 | - |
| - Trường Mẫu giáo | 195/195 | 195 | 60 | 23 | 30 | 16 | 25 | 11 | 27 | 3 | - |
| 6. Khám và điều trị Nha học đường (Luợt) | 2.086/1.500 | 1.500 | - | - | - | 1.000 | - | 500 | - | - | - |

Ghi chú: Một số chỉ tiêu năm 2024 tăng/giảm so với năm 2023

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN NĂM 2024
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN | TH/CT 2023 | Chỉ tiêu 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Long Điền | Châu Đức | Đất Đỏ | Xuyên Mộc | Côn Đảo |
|---|---------------|------------------|-------------|--------|-----------|--------------|-------------|-----------|--------------|------------|
| I. Chỉ tiêu đầu ra | | | | | | | | | | |
| 1. Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống | 16,6/ <26 | < 26 | < 26 | < 26 | < 26 | < 26 | < 26 | < 26 | < 26 | < 26 |
| 2. Tỷ suất tử vong trẻ em < 1 tuổi (%) | 2,2/<8 | < 8 | < 8 | < 8 | < 8 | < 8 | < 8 | < 8 | < 8 | < 8 |
| 3. Tỷ suất tử vong trẻ em < 5 tuổi (%) | 2,9/ <14 | < 14 | < 14 | < 14 | < 14 | < 14 | < 14 | < 14 | < 14 | < 14 |
| II. Chỉ tiêu hoạt động | | | | | | | | | | |
| 1. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai (%) | 99/98,7 | 98,7 | 98,7 | 98,7 | 98,7 | 98,7 | 98,7 | 98,7 | 98,7 | 98,7 |
| 2. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thai kỳ (%) | 96/>92 | > 92 | | | | | | | | |
| 3. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ (%) | 86,3/85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 |
| 4. Tỷ lệ đẻ do NVYT đã qua đào tạo đỡ (%) | 99,5/99,5 | 99,5 | 99,5 | 99,5 | 99,5 | 99,5 | 99,5 | 99,5 | 99,5 | 99,5 |
| 5. Tỷ lệ PNCT xét nghiệm sàng lọc Viêm gan b (%) * | | >70 | >70 | >70 | >70 | >70 | >70 | >70 | >70 | >70 |

| | | | | | | | | | | |
|---|----------------|--------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| 6. Tỷ lệ PNCT xét nghiệm sàng lọc Giang mai (%) * | | >50 | >50 | >50 | >50 | >50 | >50 | >50 | >50 | >50 |
| 7. Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tiêm Vitamin K1(%) * | | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 8. Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh (%) | 96,5/95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 |
| 9. Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh trong tuần đầu (%) | 92,4/85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 |
| 10. Tỷ lệ trẻ được bú trong giờ đầu sau đẻ (%) | 80,0/85 | 75 | 75 | 75 | 75 | 75 | 75 | 75 | 75 | 75 |
| 11. Tỷ lệ tai biến sản khoa (‰) | 14,1/ <15,3 | < 15,3 | <15,3 | <15,3 | < 15,3 | < 15,3 | < 15,3 | < 15,3 | < 15,3 | < 15,3 |
| 12. Tỷ suất tử vong sơ sinh (%) | 1,5/<5 | < 5 | < 5 | < 5 | < 5 | < 5 | < 5 | < 5 | < 5 | < 5 |
| 13. Tỷ số phá thai (trên 100 trẻ sống) (%) | 9,5/ <22 | < 22 | < 22 | < 22 | < 22 | < 22 | < 22 | < 22 | < 22 | < 22 |
| 14. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi được khám phụ khoa ít nhất 01 lần/năm (%) | 98,6/80 | 80 | 80 | 80 | 80 | 80 | 80 | 80 | 80 | 80 |
| 15. Tỷ lệ cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể đưa nội dung bảo vệ, chăm sóc và nâng cao SKSS VTN-TN vào nghị quyết, kế hoạch năm (%) | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 16. Tỷ lệ cán bộ cung cấp dịch vụ SKSS tỉnh, huyện được đào tạo về CSSKSS VTN-TN (%) | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

| | | | | | | | | | | |
|--|---------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| 17. Số điểm dịch vụ y tế thân thiện VTN-TN có hoạt động khám, tư vấn và cung cấp tài liệu truyền thông cho khách hàng (điểm dịch vụ) | 85/85 | 85 | 16 | 10 | 16 | 8 | 7 | 13 | 11 | 1 |
| 18. Số góc tư vấn thân thiện về CSSKSS VTN có tài liệu truyền thông và sinh hoạt theo chủ đề cho học sinh (góc tư vấn) | 100/37 | 37 | 7 | 4 | 7 | 3 | 5 | 6 | 4 | 1 |
| 19. Số câu lạc bộ VTN-TN có tổ chức sinh hoạt theo chủ đề cho đoàn viên thanh niên tại cơ sở (câu lạc bộ) | 100/10 | 10 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 20. Trạm Y tế xã thực hiện TT-GDSK và cung cấp dịch vụ về CSSKSS (Trạm Y tế) | 100/82 | 82 | 17 | 11 | 16 | 8 | 7 | 13 | 10 | 0 |
| 21. Thành lập mới điểm cung cấp dịch vụ VTN (điểm dịch vụ) | 9/9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 22. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được xét nghiệm HIV (%) ** | 99,9/95 | > 95 | > 95 | > 95 | > 95 | > 95 | > 95 | > 95 | > 95 | > 95 |
| 23. Tỷ lệ phụ nữ đẻ nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc ARV (%)** | 100/95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 |
| 24. Tỷ lệ trẻ sinh ra từ bà mẹ có HIV (+) được điều trị dự phòng bằng thuốc ARV (%) ** | 100/95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 |

| | | | | | | | | | | |
|---|------------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 25. Tỷ lệ trẻ phơi nhiễm được làm xét nghiệm PCR để chẩn đoán sớm tình trạng nhiễm HIV cho trẻ (%) ** | 100/95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 |
| 26. Tỷ lệ trẻ có mẹ nhiễm HIV được xét nghiệm PCR có kết quả dương tính (%)** | <2/ <2 | < 2 | < 2 | < 2 | < 2 | < 2 | < 2 | < 2 | < 2 | < 2 |
| 27. Khám điều trị BLTQĐTĐ (Người) | 11.845/ 2.600 | 10.000 | 1.500 | 1.200 | 1.200 | 1.150 | 1.200 | 1.500 | 1.300 | 900 |
| 28. Xét nghiệm dịch tiết (Mẫu) | 12.758/ 3.700 | 10.000 | 1.500 | 1.200 | 1.200 | 1.150 | 1.200 | 1.500 | 1.300 | 900 |
| 29. Xét nghiệm VDRL (Người) | 4.824/ 1.500 | 2.500 | 450 | 250 | 250 | 350 | 250 | 450 | 300 | 200 |

*ghi chú:

Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thai kỳ (%): đề xuất không thực hiện vì hướng dẫn CT, kế hoạch hiện nay chỉ thực hiện " Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ (%) "

Các chỉ tiêu (): đề xuất mới thực hiện trong năm 2024 : đáp ứng chỉ số nội dung bảng chấm điểm hàng năm của CDC tỉnh*

*Các chỉ tiêu (**): đề xuất mới thực hiện trong năm 2024 : Chuyển các chỉ tiêu của hoạt động PC HIV sang khoa SKSS thực hiện về chuyên môn*

Tỷ lệ trẻ được bú trong giờ đầu sau đẻ (%): Giảm chỉ tiêu so với năm 2023: do thực hiện theo QĐ Quyết định 1294/QĐ-BYT ngày 19/5/2022 của Bộ Y tế về ban hành Kế hoạch hành động Thực hiện Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng đến năm 2025 và Kế hoạch hành động Thực hiện Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng đến năm 2025 của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.(CT 75%)

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG CẢI THIỆN TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG TRẺ EM
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN**
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| HOẠT ĐỘNG CẢI THIỆN TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG TRẺ EM | TH/CT 2023 | Chỉ tiêu 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Long Điền | Đất Đỏ | Châu Đức | Xuyên Mộc | Côn Đảo |
|--|------------|--|----------|--------|--------|-----------|--------|----------|-----------|---------|
| Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi SDD thể nhẹ cân (%) | 5,3/5,3 | 5,1 | 4,3 | 5,7 | 6,6 | 5,1 | 4,8 | 5,4 | 5,8 | 3,1 |
| Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (%) | 15,7/15,7 | 15,4 | 7,4 | 10,6 | 11,2 | 9,4 | 8,2 | 9,9 | 10,7 | 5,7 |
| Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi SDD thể gầy còm (%) | <5/<5 | < 5 | < 5 | < 5 | < 5 | < 5 | < 5 | < 5 | < 5 | < 5 |
| Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi thừa cân béo phì (%) | <10/≤ 10 | ≤ 10 | < 11 | < 11 | < 11 | < 7 | < 7 | < 7 | < 7 | < 7 |
| Tỷ lệ trẻ sơ sinh có cân nặng < 2.500gr (%) | 3,2/<4 | < 4 | < 4 | < 4 | < 4 | < 4 | < 4 | < 4 | < 4 | < 4 |
| Tỷ lệ trẻ < 2 tuổi được theo dõi BĐTT 3 tháng/lần (%) | 97/95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 |
| Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi suy dinh dưỡng được theo dõi BĐTT 1 tháng/lần (%) | 100/100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi được theo dõi BĐTT 1 năm/lần (vào tháng 6) (%) | 96,6/95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 |
| Tỷ lệ trẻ từ 6-35 tháng được uống Vitamin A (%) | 98,8/>98 | >98 | >98 | >98 | >98 | >98 | >98 | >98 | >98 | >98 |
| Tỷ lệ bà mẹ sau sinh 1 tháng được uống Vitamin A (%) | 99,8/>95 | Không đề xuất chỉ tiêu thực hiện kế hoạch 2024 | | | | | | | | |
| Tuyên huyện tổ chức Tuần lễ DD & Phát triển (Huyện) | 8/8 | Không đề xuất chỉ tiêu thực hiện. Chỉ đưa vào nội dung hoạt động kế hoạch 2024 | | | | | | | | |
| Tuyên xã tổ chức Tuần lễ DD & Phát triển (Xã) | 82/82 | | | | | | | | | |
| Tuyên tỉnh tổ chức điều tra đánh giá tình trạng dinh dưỡng bà mẹ & trẻ em dưới 5 tuổi (Xã) | 30/30 | 30 | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|--|--|----|--|--|--|--|--|--|--|--|
| Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng có chế độ ăn đúng, đủ (%) * | | 65 | | | | | | | | |
| Tỷ lệ trẻ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu (%) * | | 50 | | | | | | | | |
| Tỷ lệ hộ gia đình thiếu an ninh lương thực mức độ nặng và vừa (%)* | | 8 | | | | | | | | |

* Ghi chú:

Tỷ lệ bà mẹ sau sinh 1 tháng được uống Vitamin A (%) năm 2024 không thực hiện: theo QĐ 562/QĐ-VDD ngày 28/5/2023 của Viện Dinh dưỡng không có nội dung hoạt động này

Bổ sung thêm 3 chỉ tiêu (): Căn cứ theo hướng dẫn tại QĐ 1294/QĐ-BYT ngày 19/5/2022 của Bộ Y tế và ban hành KHHHĐ thực hiện CLQGDD đến 2025 (chỉ thực hiện điều tra cấp tỉnh)*

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH VỆ SINH LAO ĐỘNG, PHÒNG CHỐNG BỆNH NGHỀ NGHIỆP
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN**
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| VỆ SINH LAO ĐỘNG, PHÒNG CHỐNG BỆNH NGHỀ NGHIỆP | TH/CT 2023 | Chỉ tiêu 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Châu Đức | Đất Đỏ | Long Điền | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Côn Đảo | TT KSBT |
|---|-----------------------|--------------------------|---------------------|-------------------|---------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| Quản lý cơ sở lao động (Cơ sở) | 370/370 | 370 | 110 | 15 | 13 | 25 | 25 | 42 | 20 | 20 | 100 |
| Kiểm tra, giám sát tại các CSLĐ (Cơ sở) | 149/143 | 150 | 25 | 10 | 10 | 21 | 22 | 25 | 10 | 7 | 20 |
| Tập huấn VSLĐ, PC BNN (Lớp) | 14/14 | 14 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 6 |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH VỆ SINH MÔI TRƯỜNG Y TẾ - QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN**
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| VỆ SINH MÔI TRƯỜNG Y TẾ - QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG | TH/CT 2023 | Chỉ tiêu 2024 | Vũng Tàu | Bà Rịa | Phú Mỹ | Châu Đức | Long Điền | Đất Đỏ | Xuyên Mộc | Côn Đảo |
|---|-----------------------|--------------------------|---------------------|---------------|---------------|---------------------|----------------------|---------------|----------------------|--------------------|
| 1. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch (%) | 92,4/90 | 92,5 | 99,7 | 99,8 | 94,8 | 81,5 | 99,7 | 93,6 | 70,7 | 100 |
| 2. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (%) | 99,3/99 | 99,4 | 99,7 | 100 | 99,6 | 97,5 | 100 | 100 | 98,5 | 100 |
| 3. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh (%) | 98,9/98,6 | 98,9 | 99 | 99,4 | 99,5 | 97,5 | 99,3 | 98,8 | 97,8 | 100 |
| 4. Tỷ lệ nhà máy cấp nước được giám sát chất lượng. (%) | 100/100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC SỨC KHỎE
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN**
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế)

| Nội dung chỉ tiêu hoạt động | Đơn vị tính | Thực hiện 2023 | Đề xuất KH 2024 |
|---|--------------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Thực hiện bản tin Sức khỏe | Số | 0 | 4 |
| 2. Sản xuất tờ rơi | Chủ đề | 0 | 4 |
| 3. Sản xuất áp phích | Chủ đề | 0 | 4 |
| 4. Sản xuất pano | Chủ đề | 0 | 4 |
| 5. Sản xuất phóng sự truyền hình | Chủ đề | 0 | 1 |
| 6. Thực hiện tin truyền hình | Tin | 5 | 10 |
| 7. Tổ chức sự kiện truyền thông | Sự kiện | 1 | 1 |
| 8. Tập huấn kỹ năng truyền thông và kỹ năng viết báo cho cán bộ Tổ Truyền thông giáo dục sức khỏe | Lớp | 2 | 2 |
| 9. Tập huấn kỹ năng truyền thông cho cộng tác viên tuyến xã/phường/thị trấn | Lớp | 3 | 3 |
| 10. Giám sát hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe trong tỉnh | Đợt | 4 | 4 |
| 11. Xe loa tuyên truyền | Lần | 7 | 4 |